

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất
năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng,
điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

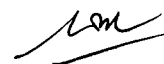
*Căn cứ Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của
HĐND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên
địa bàn tỉnh Bình Định và Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12
năm 2015 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh tỷ lệ (%) xác định giá đất sản xuất,
kinh doanh phi nông nghiệp tại Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm)
trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của
HĐND tỉnh ban hành điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ
5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các nội dung điều chỉnh, bổ sung
Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định đã phê



duyet tại các Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh cụm từ “điểm a Bảng giá số 2” tại điểm 1, 2 và 4 Mục I của Bảng giá số 6 (Giá đất nông nghiệp trong khu vực dân cư; giá đất vườn, ao nằm trong cùng thửa đất ở trong khu dân cư và giá đất nông nghiệp khác), sửa đổi thành: “điểm 1 Bảng giá số 2”.

2. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã An Nhơn (Bảng giá số 8)

(Có các Phụ lục giá đất chi tiết kèm theo)

3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn (Bảng giá số 9)

(Có Bảng giá đất chi tiết kèm theo)

4. Điều chỉnh giảm tỷ lệ (%) xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Bảng giá số 10 (Giá đất và mặt nước sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp), với các nội dung sau:

- Tại khoản 1 phần A (Đất sản xuất kinh doanh):

+ Đối với đất thương mại, dịch vụ: Điều chỉnh giảm tỷ lệ từ 60% xuống còn 50% so với giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

+ Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: Điều chỉnh giảm tỷ lệ từ 50% xuống còn 40% so với giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

- Tại khoản 2 phần A (Đối với khu đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh): Điều chỉnh giảm tỷ lệ từ 50% xuống còn 40% so với giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

- Mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh áp dụng tỷ lệ (%) nêu trên không được thấp hơn mức giá tối thiểu khung giá đất quy định tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ.

5. Điều chỉnh giảm tỷ lệ (%) xác định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác (Bảng giá số 11): Tỷ lệ từ 60% giảm xuống còn 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Mức giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác áp dụng tỷ lệ (%) nêu trên không được thấp hơn mức giá tối thiểu khung giá đất quy định tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ.

(Có Bảng giá đất chi tiết kèm theo)



Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung các Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh.

- Những quy định trong Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh không điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định này, giá đất vẫn giữ nguyên theo quy định tại các Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ TN&MT, TC;
- Cục KT VB - Bộ TP;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện, TX, TP;
- Lãnh đạo và chuyên viên VPUBND tỉnh;
- TT Công báo;
- Lưu: VT, K7